

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 30) được cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Quyền	Thành viên
	(từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Phạm Công Minh	Thành viên
	(cho đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khương	Trưởng ban
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên
Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch
Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3255
Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023



Trần Khắc Thể
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.780.811.006.173	12.781.682.269.221
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	97.553.590.241	44.641.724.881
111	Tiền		97.090.949.782	44.513.683.747
112	Các khoản tương đương tiền		462.640.459	128.041.134
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		100.000.000	100.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	100.000.000	100.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		7.467.405.717.628	12.021.712.977.915
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.609.558.980.064	1.773.064.843.917
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		35.913.891.761	9.628.801.280
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	5.702.180.745.370	10.233.562.567.629
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	537.309.091.724	362.091.832.222
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(417.556.991.291)	(356.635.067.133)
140	Hàng tồn kho	9	993.454.476.951	601.325.333.170
141	Hàng tồn kho		1.028.787.068.166	655.932.474.112
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.332.591.215)	(54.607.140.942)
150	Tài sản ngắn hạn khác		222.297.221.353	113.902.233.255
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	125.478.945.496	100.944.777.750
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		4.065.447.791	3.306.166.005
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	92.752.828.066	9.651.289.500
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.261.740.953.655	7.374.414.729.234
210	Các khoản phải thu dài hạn		9.591.983.225	5.955.065.925
216	Phải thu dài hạn khác		9.591.983.225	5.955.065.925
220	Tài sản cố định		5.478.596.790.176	4.745.216.834.028
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	4.863.513.528.701	4.133.273.212.945
222	Nguyên giá		10.639.823.383.374	8.967.702.518.145
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.776.309.854.673)	(4.834.429.305.200)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	615.083.261.475	611.943.621.083
228	Nguyên giá		1.093.136.467.440	1.010.678.770.382
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(478.053.205.965)	(398.735.149.299)
240	Tài sản dở dang dài hạn		178.001.216.679	325.153.616.942
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	178.001.216.679	325.153.616.942
250	Đầu tư tài chính dài hạn		501.426.317.955	486.426.317.955
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	495.226.317.955	480.226.317.955
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	6.000.000.000	6.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.094.124.645.620	1.811.662.894.384
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	2.093.675.089.487	1.806.429.057.560
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	449.556.133	5.233.836.824
270	TỔNG TÀI SẢN		17.042.551.959.828	20.156.096.998.455


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		9.766.343.852.523	14.402.125.551.468
310	Nợ ngắn hạn		9.724.407.851.818	13.676.684.908.009
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.480.893.120.608	1.266.774.173.641
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.056.238.674	501.662.788
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	18.100.507.589	97.596.948.523
314	Phải trả người lao động		1.024.576.179.384	1.014.043.595.238
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	151.886.585.701	192.540.188.843
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.383.924.450.279	1.222.056.551.269
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	188.627.292.028	629.081.001.630
320	Vay ngắn hạn	19(a)	5.215.719.226.653	9.072.615.283.911
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	259.624.250.902	181.475.502.166
330	Nợ dài hạn		41.936.000.705	725.440.643.459
337	Phải trả dài hạn khác		1.943.300.000	2.054.933.335
338	Vay dài hạn	19(b)	39.991.556.359	723.375.461.648
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13	1.144.346	10.248.476
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.276.208.107.305	5.753.971.446.987
410	Vốn chủ sở hữu	21,22	7.276.208.107.305	5.753.971.446.987
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.283.395.380.000	3.283.695.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.283.395.380.000	3.283.695.530.000
415	Cổ phiếu quỹ	22	-	(300.150.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	1.424.495.512.206	824.773.364.467
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	2.568.317.215.099	1.645.802.702.520
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.031.288.334.192	260.103.414.065
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.537.028.880.907	1.385.699.288.455
440	TỔNG NGUỒN VỐN		17.042.551.959.828	20.156.096.998.455


Nguyễn Thị Hồng
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.652.111.828.673	10.239.859.657.536
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	85.852.395	926.270.474
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	24 11.652.025.976.278	10.238.933.387.062
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 5.953.361.384.007	5.222.748.517.411
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	5.698.664.592.271	5.016.184.869.651
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 886.479.318.166	685.763.195.626
22	Chi phí tài chính	27 474.163.419.936	292.398.148.247
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	371.427.394.591	220.614.607.102
25	Chi phí bán hàng	28 1.668.544.841.091	1.505.525.901.918
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 1.920.181.395.484	1.620.742.349.761
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	2.522.254.253.926	2.283.281.665.351
31	Thu nhập khác	8.193.181.917	16.227.229.209
32	Chi phí khác	30.560.355.343	14.122.534.574
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(22.367.173.426)	2.104.694.635
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	2.499.887.080.500	2.285.386.359.986
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30 434.529.108.030	360.087.857.575
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30 4.775.176.561	20.716.930.617
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	2.060.582.795.909	1.904.581.571.794



Nguyễn Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.499.887.080.500	2.285.386.359.986
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.116.509.523.136	1.078.169.865.740
03	Các khoản dự phòng	41.647.374.431	42.701.498.763
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(15.901.785.305)	25.881.501.736
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(836.343.930.375)	(643.934.235.915)
06	Chi phí lãi vay	371.427.394.591	220.614.607.102
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.177.225.656.978	3.008.819.597.412
09	Tăng các khoản phải thu	(73.308.661.885)	(499.126.566.949)
10	Tăng hàng tồn kho	(372.854.594.054)	(2.325.246.654)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(126.055.867.417)	326.382.669.076
12	Tăng chi phí trả trước	(311.780.199.673)	(140.367.049.730)
14	Tiền lãi vay đã trả	(358.630.570.136)	(207.449.283.488)
15	Thuế TNDN đã nộp	(509.762.730.189)	(419.946.779.376)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10.000.000	250.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(131.282.817.265)	(162.443.703.914)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.293.560.216.359	1.903.793.636.377
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.732.328.188.446)	(1.229.440.883.201)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	694.182.774	972.727.280
23	Tiền chi cho vay	(24.240.906.706.753)	(21.306.344.994.856)
24	Tiền thu hồi cho vay	28.772.288.529.012	16.983.239.248.434
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	831.189.680.460	521.922.452.740
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.615.937.497.047	(5.044.651.449.603)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	11.363.604.158.580	12.492.358.508.370
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(15.891.773.923.180)	(8.455.825.511.828)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(328.286.741.750)	(875.174.974.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.856.456.506.350)	3.161.358.021.842
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	53.041.207.056	20.500.208.616
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 44.641.724.881	24.149.309.585
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(129.041.696)	(7.793.320)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 97.553.590.241	44.641.724.881

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 30) được cấp ngày ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán UpCom với mã giao dịch cổ phiếu là FOX.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5 công ty con trực thuộc như sau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5 công ty con trực thuộc):

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC) (*)	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT (FPL)	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Đường Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, FOC có 1 công ty con trực thuộc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 60% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 60%). Hoạt động chính của công ty con này là phân phối thẻ game, thẻ viễn thông trả trước. Công ty con này thành lập, đăng ký hoạt động tại 357 Phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 7.274 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.166 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới. Các chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài triển khai dịch vụ	2 năm

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.14 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán trong năm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 8);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 9);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 11); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 30).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền gửi ngân hàng	97.090.949.782	44.461.683.747
Các khoản tương đương tiền	462.640.459	128.041.134
Tiền đang chuyển	-	52.000.000
	<u>97.553.590.241</u>	<u>44.641.724.881</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2022			2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	495.226.317.955	(*)	-	480.226.317.955	(*)	-
Bao gồm:						
- Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	104.228.317.955	1.119.042.427.500	-	104.228.317.955	1.229.385.215.700	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	70.000.000.000	(*)	-	70.000.000.000	(*)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.000.000.000	(*)	-	15.000.000.000	(*)	-
- Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	275.998.000.000	(*)	-	275.998.000.000	(*)	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(*)	-	6.000.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	6.000.000.000	(*)	-	6.000.000.000	(*)	-
	501.226.317.955	(*)	-	486.226.317.955	(*)	-

(*) Trình bày giá trị hợp lý: Do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường. Do vậy, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba (*)	1.049.003.380.501	947.370.816.805
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	560.555.599.563	825.694.027.112
	<u>1.609.558.980.064</u>	<u>1.773.064.843.917</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	<u>5.702.180.745.370</u>	<u>10.233.562.567.629</u>

Số dư bao gồm các khoản cho vay công ty con có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	521.715.463.549	345.581.843.922
<i>Bao gồm:</i>		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	193.646.368.417	168.202.753.922
- Các khoản chi hộ cho bên liên quan và thu hộ bởi bên liên quan	288.487.788.965	146.400.370.012
- Lãi cho vay	39.581.306.167	30.978.719.988
Bên thứ ba	15.593.628.175	16.509.988.300
	<u>537.309.091.724</u>	<u>362.091.832.222</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	446.318.594.688	28.761.603.397	417.556.991.291

	2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	379.601.147.106	22.966.079.973	356.635.067.133

9 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	88.839.497.430	-	84.478.392.863	-
Nguyên vật liệu	823.959.201.911	(35.332.591.215)	512.793.361.434	(54.607.140.942)
Công cụ, dụng cụ	58.937.519.832	-	18.392.043.078	-
Hàng hóa	57.050.848.993	-	40.268.676.737	-
	1.028.787.068.166	(35.332.591.215)	655.932.474.112	(54.607.140.942)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.332.591.215)		(54.607.140.942)	
	993.454.476.951		601.325.333.170	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	54.607.140.942	69.717.642.107
Hoàn nhập dự phòng	(19.274.549.727)	(15.110.501.165)
Số dư cuối năm	35.332.591.215	54.607.140.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	92.115.687.632	58.774.786.493
Khác	33.363.257.864	42.169.991.257
	<u>125.478.945.496</u>	<u>100.944.777.750</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	1.702.047.122.673	1.398.739.456.211
Chi phí thuê văn phòng	215.647.058.812	252.666.276.611
Khác	175.980.908.002	155.023.324.738
	<u>2.093.675.089.487</u>	<u>1.806.429.057.560</u>

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a)	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	97.351.565.907	8.769.585.270.206	87.503.894.228	13.261.787.804	8.967.702.518.145
	Mua trong năm	6.869.545.152	526.516.112.517	6.609.865.656	1.169.950.000	541.165.473.325
	Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.258.110.091.426	-	-	1.258.110.091.426
	Phân loại lại	(320.478)	519.909.702	(519.589.224)	-	-
	Thanh lý, xóa sổ	-	(124.736.961.128)	(1.738.023.849)	(679.714.545)	(127.154.699.522)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	104.220.790.581	10.429.994.422.723	91.856.146.811	13.752.023.259	10.639.823.383.374
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(24.061.981.591)	(4.716.299.187.056)	(86.602.329.212)	(7.465.807.341)	(4.834.429.305.200)
	Khấu hao trong năm	(4.285.903.391)	(1.025.940.223.311)	(4.016.031.518)	(1.591.042.122)	(1.035.833.200.342)
	Phân loại lại	41.600	(436.952.562)	436.910.962	-	-
	Thanh lý, xóa sổ	-	91.604.121.975	1.668.814.349	679.714.545	93.952.650.869
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(28.347.843.382)	(5.651.072.240.954)	(88.512.635.419)	(8.377.134.918)	(5.776.309.854.673)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	73.289.584.316	4.053.286.083.150	901.565.016	5.795.980.463	4.133.273.212.945
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	75.872.947.199	4.778.922.181.769	3.343.511.392	5.374.888.341	4.863.513.528.701

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.892.808.267.461 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.240.679.623.275 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2022	132.327.252.689	751.983.829.995	126.367.687.698	1.010.678.770.382
Mua trong năm	31.230.898.724	1.943.717.135	50.641.347.327	83.815.963.186
Thanh lý, xóa sổ	-	-	(1.358.266.128)	(1.358.266.128)
Tại ngày 31.12.2022	163.558.151.413	753.927.547.130	175.650.768.897	1.093.136.467.440
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2022	-	(323.532.470.434)	(75.202.678.865)	(398.735.149.299)
Khấu hao trong năm	-	(53.061.449.800)	(27.614.872.994)	(80.676.322.794)
Thanh lý, xóa sổ	-	-	1.358.266.128	1.358.266.128
Tại ngày 31.12.2022	-	(376.593.920.234)	(101.459.285.731)	(478.053.205.965)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2022	132.327.252.689	428.451.359.561	51.165.008.833	611.943.621.083
Tại ngày 31.12.2022	163.558.151.413	377.333.626.896	74.191.483.166	615.083.261.475

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác (Thuyết minh 2.10).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 58.390.171.999 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 52.180.096.077 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	234.304.468	5.797.436.129
Hệ thống trục Bắc Nam	39.830.766.443	24.160.687.551
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	137.936.145.768	295.195.493.262
	178.001.216.679	325.153.616.942

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	449.556.133	5.233.836.824
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.144.346)	(10.248.476)

Biến động góp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	5.233.836.824	25.940.518.965
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	(4.784.280.691)	(20.706.682.141)
Số dư cuối năm	449.556.133	5.233.836.824
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	(10.248.476)	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	9.104.130	(10.248.476)
Số dư cuối năm	(1.144.346)	(10.248.476)

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	1.189.680.321.586	1.179.129.007.800
Bao gồm:		
- Công ty Cổ Phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	118.611.457.800	189.477.547.500
- Khác	1.071.068.863.786	989.651.460.300
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	291.212.799.022	87.645.165.841
	1.480.893.120.608	1.266.774.173.641

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu trong năm VND	Cần trừ trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN	9.444.092.790	24.237.284.025	(9.444.092.790)	-	24.237.284.025
Thuế thu nhập cá nhân	207.196.710	28.722.201.653	(361.146.883)	-	28.568.251.480
Thuế GTGT	-	37.581.307.254	-	-	37.581.307.254
Thuế khác	-	2.365.985.307	-	-	2.365.985.307
	9.651.289.500	92.906.778.239	(9.805.239.673)	-	92.752.828.066
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	30.230.626.233	1.740.679.781.140	(1.252.579.154.161)	(504.903.032.491)	13.428.220.721
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	24.991	173.294.760.470	-	(173.294.785.461)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	249.911	140.247.337	-	(140.497.248)	-
Thuế TNDN	60.440.430.924	434.529.108.030	(9.444.092.790)	(485.525.446.164)	-
Thuế nhà thầu	2.342.917.383	49.081.498.291	-	(50.850.581.106)	573.834.568
Thuế thu nhập cá nhân	4.582.699.081	161.115.296.501	(361.146.883)	(161.238.396.399)	4.098.452.300
Thuế khác	-	359.025.537	-	(359.025.537)	-
	97.596.948.523	2.559.199.717.306	(1.262.384.393.834)	(1.376.311.764.406)	18.100.507.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	88.581.533.225	75.784.708.770
Trong đó:		
- Bên thứ ba	88.022.232.347	75.784.708.770
- Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	559.300.878	-
Khác (*)	63.305.052.476	116.755.480.073
	<u>151.886.585.701</u>	<u>192.540.188.843</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	<u>1.383.924.450.279</u>	<u>1.222.056.551.269</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	4.982.348.396	436.354.120.188
Ký quỹ, ký cược	116.740.020.747	106.537.314.764
Các khoản trích theo lương	8.743.440.073	13.798.105.274
Khác	58.161.482.812	72.391.461.404
	<u>188.627.292.028</u>	<u>629.081.001.630</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	8.830.691.445.719	11.276.674.453.680	(15.645.236.839.024)	(12.110.197.947)	4.450.018.862.428
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả (**)	241.923.838.192	683.383.905.289	(241.923.838.192)	-	683.383.905.289
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (*)	-	86.929.704.900	(4.613.245.964)	-	82.316.458.936
	9.072.615.283.911	12.046.988.063.869	(15.891.773.923.180)	(12.110.197.947)	5.215.719.226.653

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo nhằm bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 1,98%/năm đến 8%/năm (năm 2021: từ 1,8%/năm đến 4,6%/năm).

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay dài hạn ngân hàng (**)	723.375.461.648	-	(683.383.905.289)	39.991.556.359

(**) Bao gồm các khoản vay dài không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng nhằm bổ sung vốn hoạt động cho Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 4,3%/năm đến 7,2%/năm (năm 2021: từ 4,3%/năm đến 7,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

19 VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	31.12.2022		31.12.2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	73.400.000	1.705.387.321.453	228.400.000	5.242.977.519.400
Đồng Việt Nam ("VND")	3.550.323.461.559	3.550.323.461.559	4.553.013.226.159	4.553.013.226.159
		<u>5.255.710.783.012</u>		<u>9.795.990.745.559</u>

Công ty đã thực hiện nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá (Hedging) đối với các khoản vay bằng ngoại tệ như sau:

Ngoại tệ	31.12.2022		31.12.2021	
	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được hedging	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được hedging
Đô la Mỹ ("USD")	<u>73.400.000</u>	<u>73.400.000</u>	<u>228.400.000</u>	<u>228.400.000</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	181.475.502.166	153.276.006.921
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 22)	209.421.566.001	190.393.199.159
Sử dụng quỹ trong năm	(131.282.817.265)	(162.443.703.914)
Khác	10.000.000	250.000.000
Số dư cuối năm	<u>259.624.250.902</u>	<u>181.475.502.166</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022 Cổ phiếu phổ thông	2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	328.339.538	328.369.553
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	328.339.538	328.339.538

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	164.742.021	50,17	164.742.021	50,17
Công ty Cổ phần FPT	149.907.458	45,66	149.907.458	45,65
Các cổ đông khác	13.690.059	4,17	13.690.059	4,17
	328.339.538	100	328.339.538	99,99
Cổ phiếu quỹ	-	-	30.015	0,01
	328.339.538	100	328.369.553	100

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.736.464.610.000	(300.150.000)	824.773.364.467	807.753.922.348	4.368.691.746.815
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.904.581.571.794	1.904.581.571.794
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(328.339.538.000)	(328.339.538.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	547.230.920.000	-	-	(547.230.920.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(190.393.199.159)	(190.393.199.159)
Khác	-	-	-	(569.134.463)	(569.134.463)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.283.695.530.000	(300.150.000)	824.773.364.467	1.645.802.702.520	5.753.971.446.987
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.060.582.795.909	2.060.582.795.909
Chia cổ tức bằng tiền (*) (Thuyết minh 33(a))	-	-	-	(328.339.538.000)	(328.339.538.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	599.722.147.739	(599.722.147.739)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(209.421.566.001)	(209.421.566.001)
(Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-
Hủy cổ phiếu quỹ	(300.150.000)	300.150.000	-	-	-
Khác	-	-	-	(585.031.590)	(585.031.590)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.283.395.380.000	-	1.424.495.512.206	2.568.317.215.099	7.276.208.107.305

(*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 20 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền là 2.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, Công ty đã tạm ứng đợt 1 là 1.000 đồng/cổ phiếu trong tháng 12 năm 2021.

(**) Quỹ đầu tư, phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 20 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.002.396 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 275.539 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	2022 VND	2021 VND
Nợ khó đòi	170.496.194.625	170.584.338.526

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.335.421.477.193	10.044.046.937.861
Doanh thu bán hàng hóa	316.690.351.480	195.812.719.675
	<u>11.652.111.828.673</u>	<u>10.239.859.657.536</u>
Các khoản giảm trừ		
Các khoản giảm trừ khác	(85.852.395)	(926.270.474)
	<u>(85.852.395)</u>	<u>(926.270.474)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	11.335.335.624.798	10.043.120.667.387
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	316.690.351.480	195.812.719.675
	<u>11.652.025.976.278</u>	<u>10.238.933.387.062</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.706.339.781.937	5.026.091.258.709
Giá vốn của hàng hóa đã bán	266.296.151.797	211.767.759.867
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(19.274.549.727)	(15.110.501.165)
	<u>5.953.361.384.007</u>	<u>5.222.748.517.411</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	561.838.699.473	261.931.674.104
Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 33(a))	303.402.157.553	381.396.693.922
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.238.461.140	42.434.827.600
	<u>886.479.318.166</u>	<u>685.763.195.626</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	371.427.394.591	220.614.607.102
Trong đó:		
- Bên thứ ba	336.541.339.683	220.614.607.102
- Bên liên quan (Thuyết minh 33(a))	34.886.054.908	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	102.736.025.345	71.783.541.145
	<u>474.163.419.936</u>	<u>292.398.148.247</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	1.218.651.158.615	1.183.590.415.292
Quảng cáo, tiếp thị	234.852.112.931	231.874.957.213
Khác	215.041.569.545	90.060.529.413
	<u>1.668.544.841.091</u>	<u>1.505.525.901.918</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	1.283.219.548.862	1.151.724.549.769
Khác (*)	636.961.846.622	469.017.799.992
	<u>1.920.181.395.484</u>	<u>1.620.742.349.761</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.499.887.080.500	2.285.386.359.986
Thuế tính ở thuế suất 20%	499.977.416.100	457.077.271.997
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(60.680.431.509)	(76.279.338.784)
Chi phí không được khấu trừ	7.300.000	-
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	6.854.979
Chi phí thuế TNDN (*)	439.304.284.591	380.804.788.192
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN - hiện hành	434.529.108.030	360.087.857.575
Thuế TNDN - hoãn lại	4.775.176.561	20.716.930.617
	439.304.284.591	380.804.788.192

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2022 VND	2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.496.528.460.052	1.441.787.373.388
Chi phí nhân viên	3.489.552.844.199	3.339.496.222.472
Khấu hao TSCĐ	1.116.509.523.136	1.078.169.865.740
Dịch vụ mua ngoài	2.596.128.082.420	1.999.106.452.228
Khác	843.368.710.775	490.456.855.262
	9.542.087.620.582	8.349.016.769.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền và các dịch vụ viễn thông khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh 24 và Thuyết minh 25.

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Tuy Công ty mẹ nắm giữ 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	Cổ đông chính
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("FOC")	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH Truyền hình FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Công ty con của FOC
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Trường Đại học FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty liên quan và các công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty có giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan dưới đây:

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
i) Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.114.072.901.120	1.000.558.320.218
Công ty TNHH Truyền hình FPT	72.379.140.545	16.536.867.616
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	15.390.205.101	11.898.874.744
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.417.404.723	95.559.000
Trường Đại học FPT	1.597.932.608	1.458.003.499
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	512.987.868	924.624.446
Công ty Cổ phần FPT	671.343.193	496.135.246
Công ty TNHH Phần mềm FPT	604.572.441	380.250.476
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	41.171.314	29.823.423
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	89.648.091	1.110.851.867
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	106.248.082	28.064.870
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	3.098.877.660	169.097.379
	1.210.982.432.746	1.033.686.472.784
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Truyền hình FPT	395.031.825.742	56.019.371.925
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	331.551.304.121	278.618.613.739
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	174.994.790.698	133.217.092.885
Công ty Cổ phần FPT	108.462.673.978	87.345.631.506
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	42.762.353.463	2.969.102.372
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	14.880.795.306	5.578.218.459
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	7.319.551.806	51.153.943.793
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	6.930.006.030	4.406.541.384
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	4.245.589.344	2.034.124.720
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.527.796.125	2.757.585.000
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	416.559.185	61.705.473
	1.088.123.245.798	624.161.931.256
iii) Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	-	274.570.030.000
Công ty Cổ phần FPT	-	249.845.760.000
Các cổ đông khác	-	22.815.130.000
	-	547.230.920.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iv) Chia cổ tức bằng tiền		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	164.742.021.000	164.742.021.000
Công ty Cổ phần FPT	149.907.458.000	149.907.458.000
Các cổ đông khác	13.690.059.000	13.690.059.000
	<u>328.339.538.000</u>	<u>328.339.538.000</u>
v) Cổ tức công bố được nhận bằng tiền (Thuyết minh 26)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	167.427.062.747	101.211.959.648
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	83.277.576.000	208.193.940.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	28.933.780.230	62.359.997.890
Công ty TNHH Truyền hình FPT	23.763.738.576	4.630.796.384
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	-	5.000.000.000
	<u>303.402.157.553</u>	<u>381.396.693.922</u>
vi) Cho vay		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	8.111.340.000.000	8.049.103.669.500
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	13.685.666.706.753	13.257.241.325.356
Công ty TNHH Truyền hình FPT	2.443.900.000.000	-
	<u>24.240.906.706.753</u>	<u>21.306.344.994.856</u>
vii) Đi vay		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	83.929.704.900	-
viii) Lãi cho vay		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	314.873.266.998	76.364.802.120
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	234.425.648.511	185.454.776.729
Công ty TNHH Truyền hình FPT	12.364.266.667	-
Công ty Cổ phần FPT	1.739.722	1.025.161
	<u>561.664.921.898</u>	<u>261.820.604.010</u>
ix) Lãi vay (Thuyết minh 27)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	34.886.054.908	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2022 VND	2021 VND
x) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng Quản trị			
Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch	-	-
Chu Thị Thanh Hà	Thành viên	-	-
Trương Gia Bình	Thành viên	-	-
Lê Ngọc Diệp	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	-	-
Nguyễn Hoàng Quyền	Thành viên (*)	50.714.286	(*)
Phạm Công Minh	Thành viên	9.285.714	60.000.000
		<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>

(*) Ông Nguyễn Hoàng Quyền được bổ nhiệm làm Thành viên Hội đồng Quản trị thay cho ông Phạm Công Minh từ ngày 20 tháng 4 năm 2022.

Ban kiểm soát

Trần Khương	Trưởng ban	-	-
Phạm Xuân Hoàn	Thành viên	-	-
Đỗ Xuân Phúc	Thành viên	24.000.000	24.000.000
		<u>24.000.000</u>	<u>24.000.000</u>

Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc	2.400.000.000	2.242.000.000
Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.800.000.000	1.680.000.000
Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.800.000.000	1.680.000.000
Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.800.324.600	1.680.000.000
Đỗ Thị Hương	Giám đốc Tài chính	1.450.000.000	1.344.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng (**)	657.300.000	(**)
		<u>9.907.624.600</u>	<u>8.626.000.000</u>

(**) Bà Nguyễn Thị Thu Hương được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng của Công ty thay cho bà Đỗ Thị Hương từ ngày 3 tháng 1 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT		
Công ty Cổ phần FPT	362.640.459	28.041.134
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	542.700.164.926	816.642.623.423
Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.246.117.913	4.969.019.115
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.118.454.508	2.215.254.508
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	1.337.426.316
Công ty Cổ phần FPT	197.259.000	175.659.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	112.705.400	119.724.500
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	6.300.124
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.300.000	6.050.000
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	177.597.816	221.970.126
	560.555.599.563	825.694.027.112
iii) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	3.293.280.745.370	6.453.341.663.845
Công ty TNHH Truyền hình FPT	2.408.900.000.000	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	3.780.220.903.784
	5.702.180.745.370	10.233.562.567.629
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	342.992.830.078	252.005.200.082
Công ty TNHH Truyền hình FPT	176.266.698.513	15.788.093.980
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.455.567.094	73.267.549.860
Công ty Cổ phần FPT	367.864	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	4.521.000.000
	521.715.463.549	345.581.843.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Truyền hình FPT	159.661.625.515	52.003.937.402
Công ty Cổ phần FPT	21.875.373.287	20.388.061.314
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	88.460.580.481	1.337.135.667
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	10.093.872.940	906.889.500
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	5.539.431.586	10.823.555.313
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.846.172.529	479.386.230
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.367.240.400	567.840.003
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	285.012.000	697.304.948
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	852.262.366	297.313.464
Công ty TNHH Phần mềm FPT	231.227.918	78.100.000
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	-	65.642.000
	<u>291.212.799.022</u>	<u>87.645.165.841</u>
vi) Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	<u>559.300.878</u>	<u>-</u>
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Cổ tức phải trả	1.976.966.183	1.924.169.933
Thu hộ trả hộ	3.005.382.213	434.429.950.255
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.915.939.254	329.514.965.074
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	104.829.704.900
- Công ty Cổ phần FPT	-	4.794.000
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	-	1.653.840
- Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	89.442.959	78.832.441
	<u>4.982.348.396</u>	<u>436.354.120.188</u>
viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	<u>82.316.458.936</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

34 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các khu đất thuê. Các hợp đồng thuê đất không nêu rõ nghĩa vụ của Công ty trong việc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty trên đất thuê vào cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc trao đổi, thỏa thuận thêm giữa Công ty với các bên cho thuê đất vào cuối thời hạn thuê đất. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty đối với các khu đất thuê là chưa được xác định. Do đó, Công ty không ghi nhận nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	144.503.703.117	126.061.467.048
Từ 1 năm đến 5 năm	219.246.104.977	221.094.384.394
Trên 5 năm	39.071.304.844	28.753.606.150
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	402.821.112.938	375.909.457.592

36 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/NQ-HĐQT/FTEL đề ngày 8 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông báo và chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức bằng tiền vào ngày 6 tháng 1 năm 2023 với tỷ lệ chia cổ tức là 1.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật